BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
KỲ THI KTHP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
Trình độ: ĐẠI HỌC; Ngày thi: 15/12/2025
Môn: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN
(Đáp án - thang điểm gồm 04 trang)

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Nội dung</th><th>Điểm</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Gợi ý đáp án:
Một số điểm nổi bật:
IFRS 15 hiện đại và linh hoạt hơn, áp dụng mô hình 5 bước giúp phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch.
VAS 14 đơn giản hơn, dễ áp dụng nhưng thiếu tính linh hoạt và không bao quát các tình huống phức tạp như hợp đồng nhiều nghĩa vụ, thay đổi giá trị hợp đồng,...</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td></td><td>Bảng so sánh VAS 14 và IFRS 15
<table>
<tr><th>Tiêu chí</th><th>VAS 14 (Việt Nam)</th><th>IFRS 15 (Quốc tế)</th></tr>
<tr><td>Phạm vi áp dụng</td><td>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, thu nhập từ lãi, cổ tức, bản quyền, thu nhập khác.</td><td>Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng, áp dụng cho mọi ngành nghề (trừ hợp đồng thuê, bảo hiểm, công cụ tài chính).</td></tr>
<tr><td>Nguyên tắc ghi nhận doanh thu</td><td>Ghi nhận khi:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế.
- Doanh thu xác định được một cách đáng tin cậy.
- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích.
- Không còn quyền quản lý hàng hóa.</td><td>Ghi nhận theo mô hình 5 bước:
1. Xác định hợp đồng
2. Xác định nghĩa vụ thực hiện.
3. Xác định giá trị hợp đồng.
4. Phân bổ giá trị cho từng nghĩa vụ.
5. Ghi nhận doanh thu khi hoàn thành nghĩa vụ.</td></tr>
<tr><td>Thời điểm ghi nhận</td><td>Khi quyền sở hữu và rủi ro chuyển giao.</td><td>Khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn thành (có thể</td></tr>
</table></td><td>2,5</td></tr>
</table>

Câu	Nội dung			Điểm
			theo thời gian hoặc tại một thời điểm).	
	Thu nhập khác	Bao gồm: lãi tiền gửi, cổ tức, thu nhập từ thanh lý TSCĐ, thu nhập bất thường...	Không có khái niệm "thu nhập khác" riêng biệt – tất cả được phân loại theo bản chất giao dịch.	
	Giá trị ghi nhận	Theo giá trị hợp lý của khoản thu được.	Tương tự, nhưng có hướng dẫn chi tiết hơn về biến động giá trị hợp đồng (chiết khấu, hoàn trả, ưu đãi...).	
	Thuyết minh	Yêu cầu cơ bản.	Yêu cầu chi tiết hơn: - Phân tích doanh thu theo loại hàng hóa/dịch vụ. - Thuyết minh hợp đồng còn lại. - Chính sách kế toán áp dụng.	
Tổng điểm câu 1				**3,0đ**

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
2	1/	Đơn vị tính: 1.000 đồng Định khoản NVKT PS: 1.1 Nợ TK 152 (A) 352.000 (16.000 x 22) Nợ TK 152 (B) 504.000 (12.000 x 42) Nợ TK 1331 85.600 Có TK 1121 941.600	0,5
		1.2 Nợ TK 1121 18.832 Có TK 152 (A) 7.040 (16.000 x 22 x 2%) Có TK 152 (B) 10.080 (12.000 x 42 x 2%) Có TK 1331 1.712	0,25
		⇨ ĐG VLA = (352.000 – 7.040) : 16.000 = 21,56 (ngđ/kg) ⇨ ĐG VLB = (504.000 – 10.080) : 12.000 = 41,16 (ngđ/kg)	0,25

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
	2/	Nợ TK 152 (B) 854.000 (850.000 + 4.000) Có TK 331 427.000 (854.000 x 50%) Có TK 1121 427.000 (854.000 x 50%) Có TK 1111 4.000 (20.000 x 0,2) ⇨ ĐG VLB = 854.000 : 20.000 = 42,7 (ngđ/kg)	0,5
	3/	Nợ TK 621 298.720 (2.000 x 20) + (12.000 x 21,56) Nợ TK 627 21.560 (1.000 x 21,56) Nợ TK 642 43.120 (2.000 x 21,56) Có TK 152(A) 363.400	0,5
	4/	Nợ TK 621 904.720 (6.000 x 40) + (12.000 x 41,16) + (4.000 x 42,7) Nợ TK 627 213.500 Nợ TK 642 170.800 Có TK 152 (B) 1.289.020	0,5
	5/	Xử lý bồi thường vật liệu B bị thất thoát 500 kg Nợ TK 811 10.675 (21.350 x 50%) Nợ TK 1388 (TK) 10.675 (21.350 x 50%) Có TK 152 (B) 21.350 (500 x 42,7) Tri giá VLA tồn cuối kỳ: 1.000 x 21,56 = 21.560 Tri giá VLB tồn cuối kỳ: 6.500 x 42,7 = 277.550	0,5
Tổng điểm câu 2			**3,0đ**
3	1/	đơn vị tính: đồng 1.1. Nợ TK 2113 700.000.000 Nợ TK 1332 70.000.000 Nợ TK 242 77.000.000 (770.000.000 x 10%) Có TK 1121 100.000.000 Có TK 331 747.000.000	0,25
		1.2 Nợ TK 2113 20.000.000 Nợ TK 1332 1.000.000 Có TK 1121 21.000.000	0,25
		NG = 700.000.000 + 20.0000.000 = 720.000.000 đồng KH tháng = 720.000.000 : 120 = 6.000.000 đồng/tháng 1.3. Nợ TK 6424 6.000.000 Có TK 2141 6.000.000	0,25
		Với nghiệp vụ 1 kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán 01 "Chuẩn mực chung" và CM 03 "Tài sản cố định hữu hình".	0,25

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
	2/	2.1. Nợ TK 811 180.000.000 Nợ TK 2141 20.000.000 Có TK 211 200.000.000	0,25
		2.2. Nợ TK 131 (Y) 176.000.000 Có TK 711 160.000.000 Có TK 33311 16.000.000	0,25
		2.3. Nợ TK 211 250.000.000 Nợ TK 1332 20.000.000 (250.000.000 x 8%) Có TK 131 (Y) 270.000.000	0,25
		2.4. Nợ TK 211 10.000.000 Có TK 1111 10.000.000	0,25
		2.5. Nợ TK 131 (Y) 94.000.000 Có TK 1121 94.000.000 (270.000.000 - 176.000.000)	0,25
		Với nghiệp vụ 2 Với nghiệp vụ 3 kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán 01 "Chuẩn mực chung" và CM 03 "Tài sản cố định hữu hình".	0,25
	3/	3.1. Nợ TK 211 84.000.000 (80.000.000 x 1,05) Có TK 1121 84.000.000	0,25
		3.2. Nợ TK 211 4.000.000 Có TK 1111 4.000.000	0,25
		3.3. Nợ TK 3533 88.000.000 Có TK 3532 88.000.000	0,25
		Với nghiệp vụ 3 kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán 01 "Chuẩn mực chung" và CM 03 "Tài sản cố định hữu hình".	0,25
	4/	Nợ TK 627 3.500.000 (21.000.000 : 6) Nợ TK 242 17.500.000 Có TK 153 21.000.000	0,25
		Với nghiệp vụ 4 kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán 01 "Chuẩn mực chung" và CM 02 "Hàng tồn kho".	0,25
Tổng điểm câu 3			**4,0đ**